

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SSG)

CTCP Vận tải biển Hải Âu

Ngày 31/12/2024	10,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	70.9%	54.5%	51.5%

DT thuần 2024
23.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.80 -24.6%

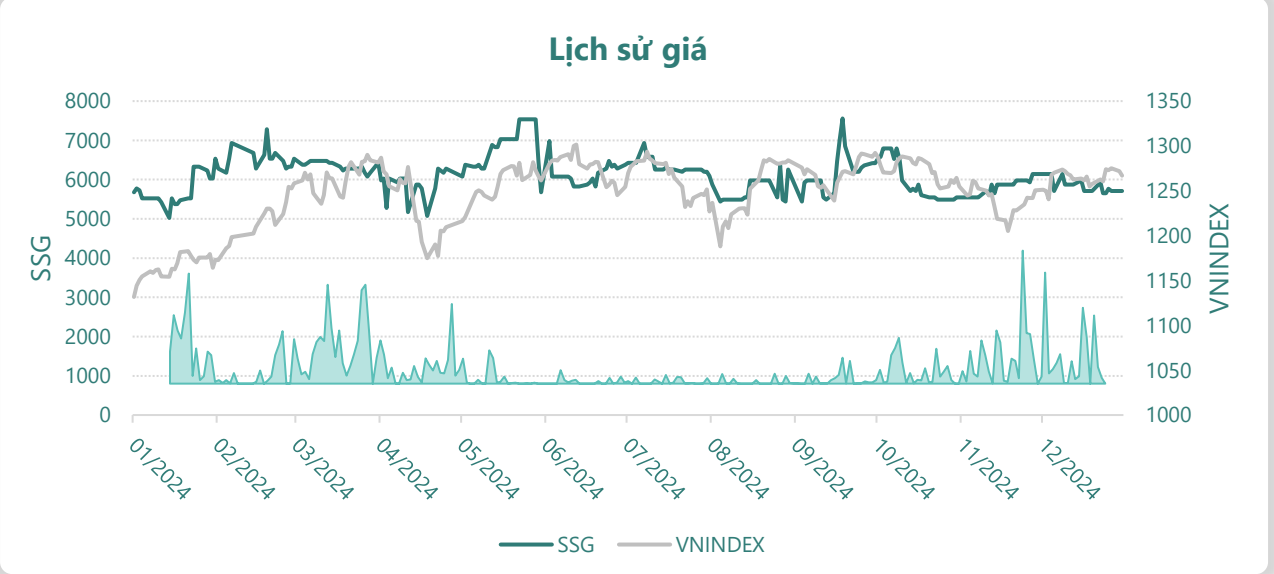
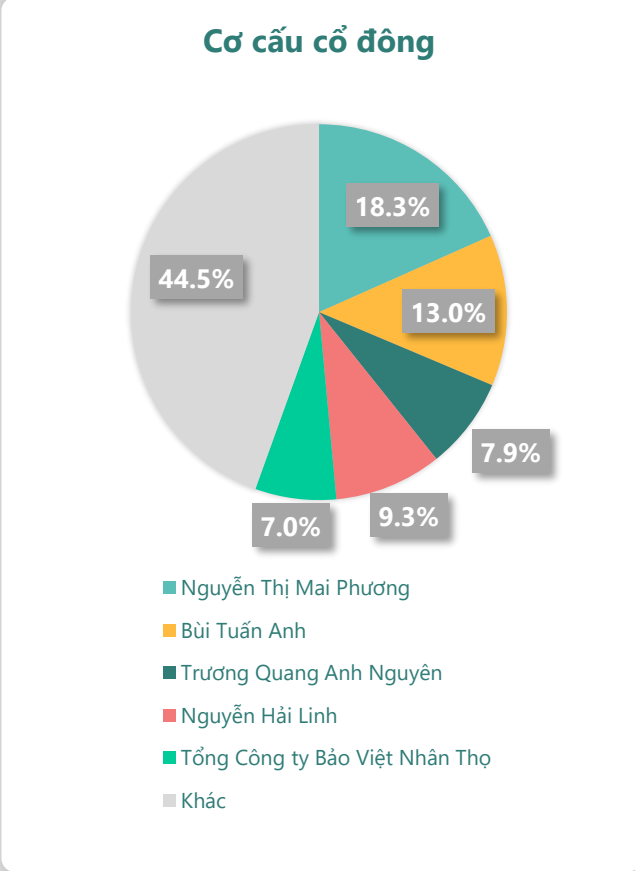
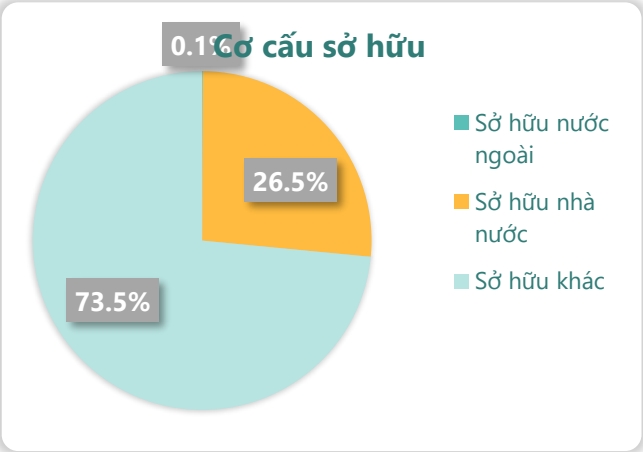
LN thuần 2024
0.46
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.17 -93.0%

LN sau thuế 2024
60.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 56.0 1158%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
318%
YoY: +/-▲ 292%

ROE 2024
73.4%
YoY: +/-▲ 65.5%

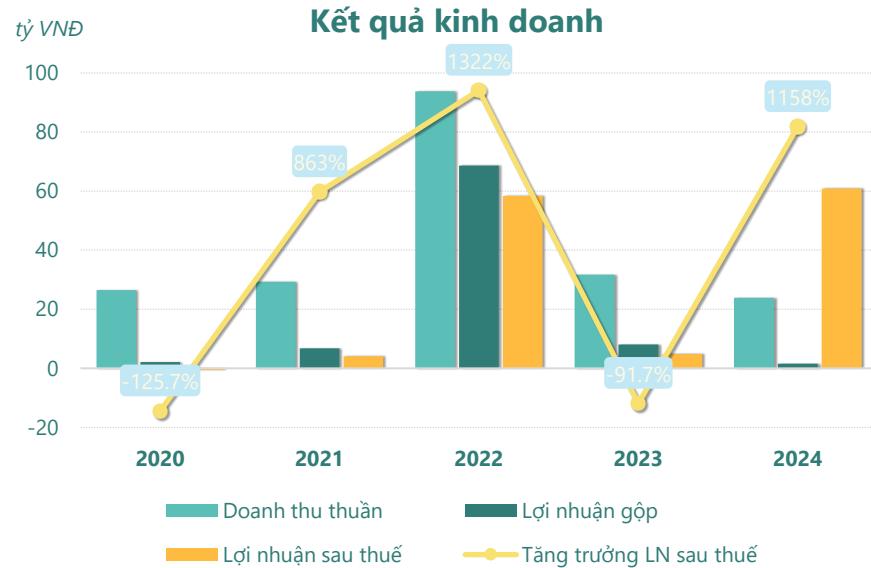
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,022 - 7,558
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	66
Số lượng CPLH (CP)	6,304,190
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,250
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.62
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **SSG** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 24.6%** chỉ còn **23.93** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 1158%** đạt **60.85** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **73.4%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

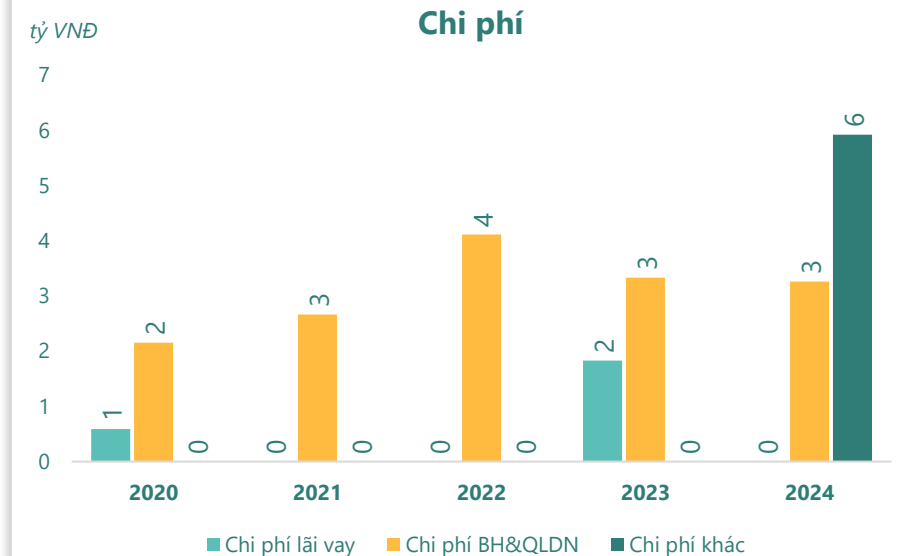
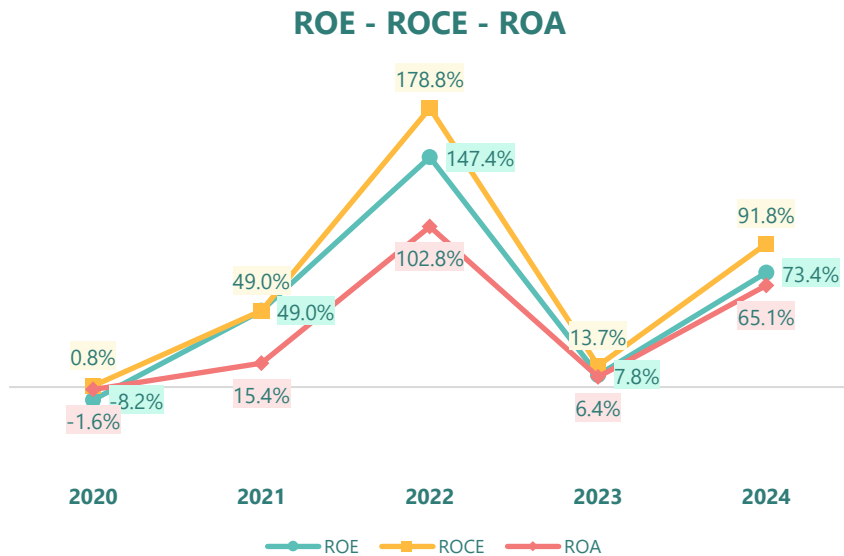
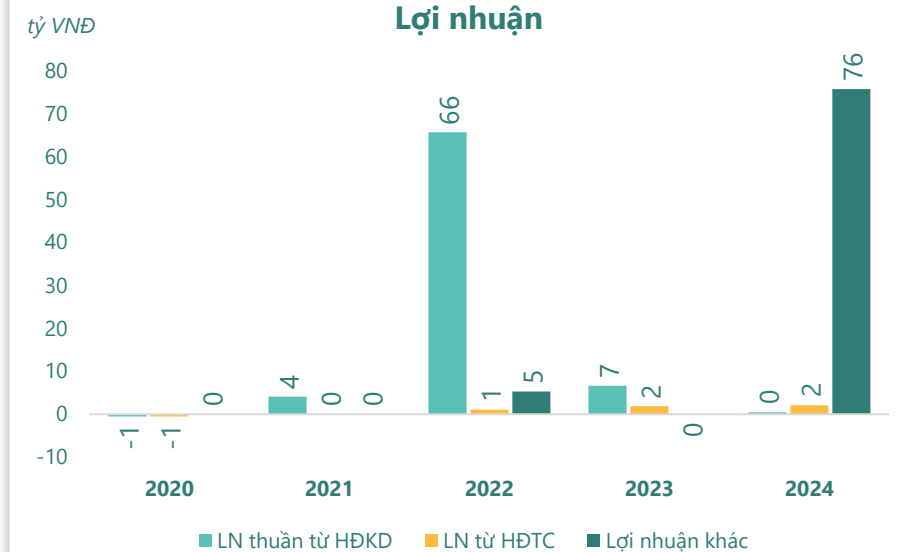
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, SSG có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **0.46** tỷ đồng, **giảm đi 6.17** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (15.25 tỷ đồng) là 14.78 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **3.26** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **5.92** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của SSG năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **73.4%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

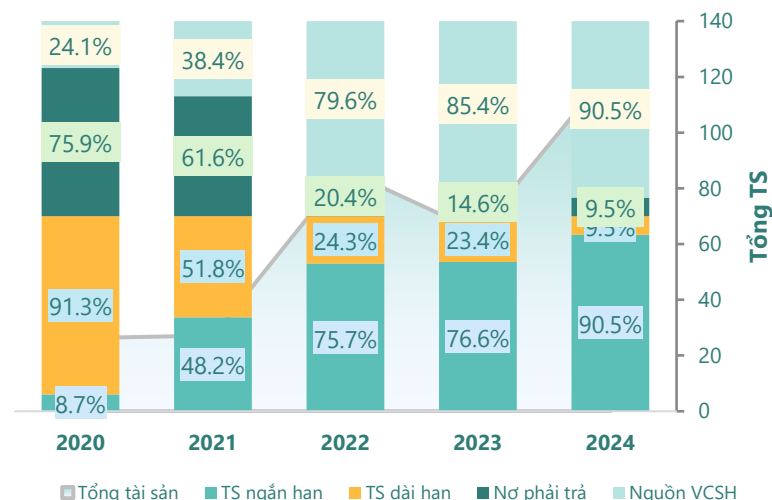




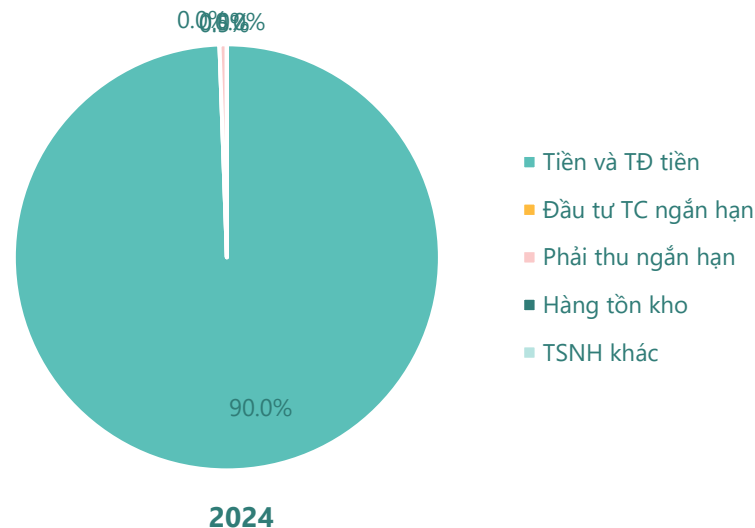
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

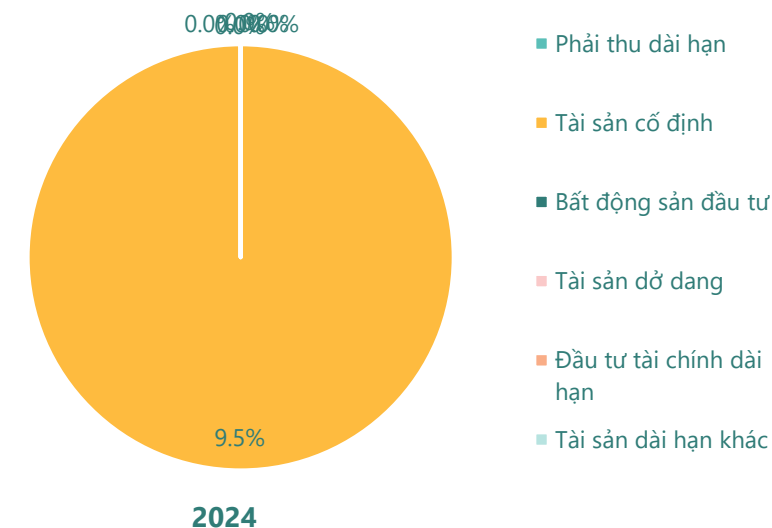
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SSG** năm 2024 tăng trưởng **90.1%** so với năm trước, đạt **122.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 90.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SSG đạt **110.9** tỷ đồng, tăng trưởng **125%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **90.5%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **90.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 0.50% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

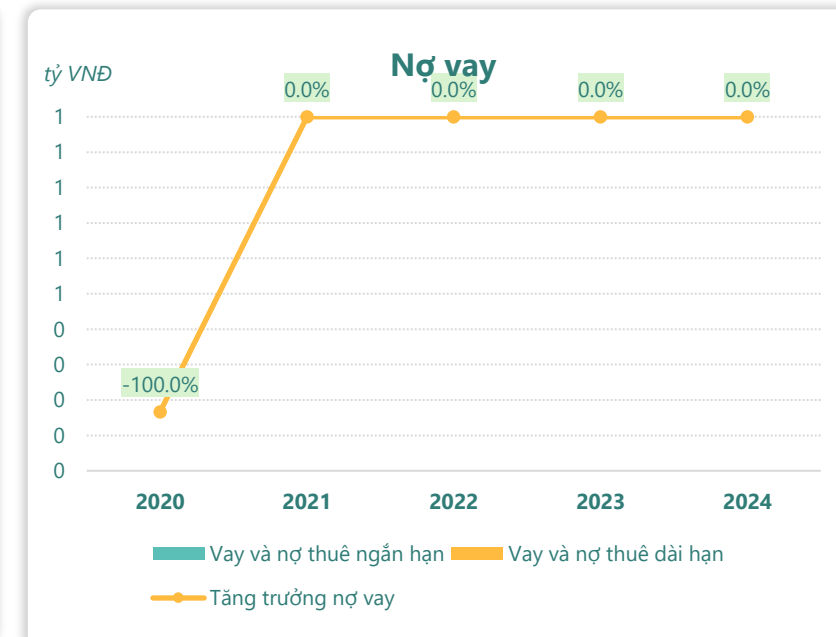
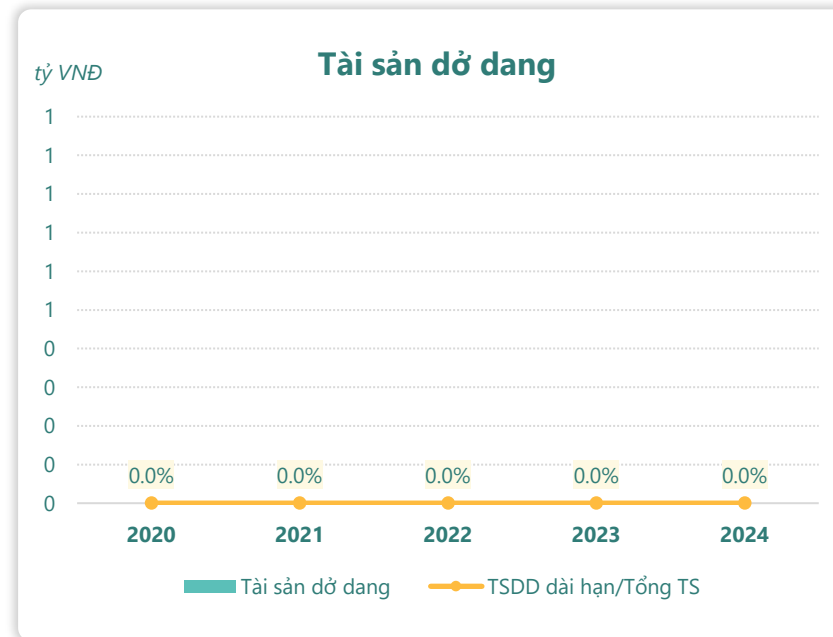
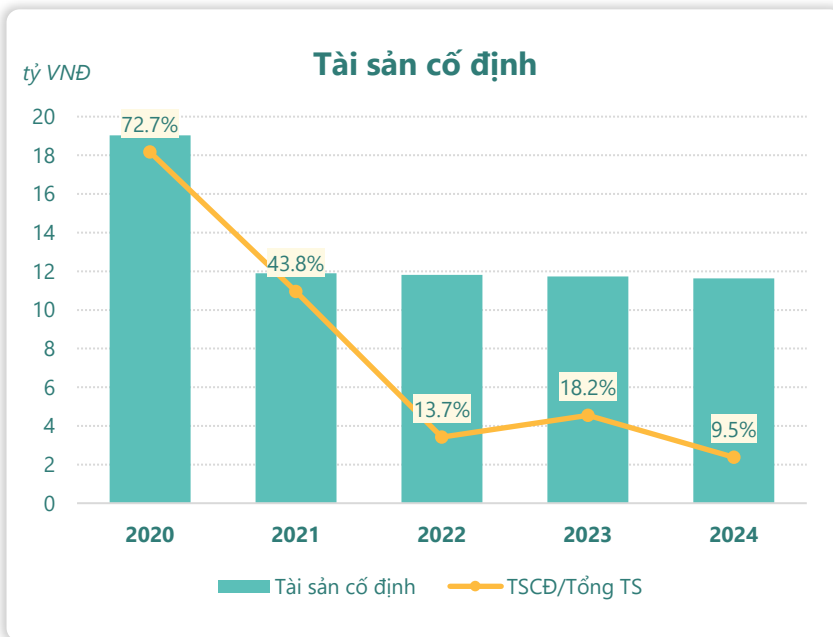
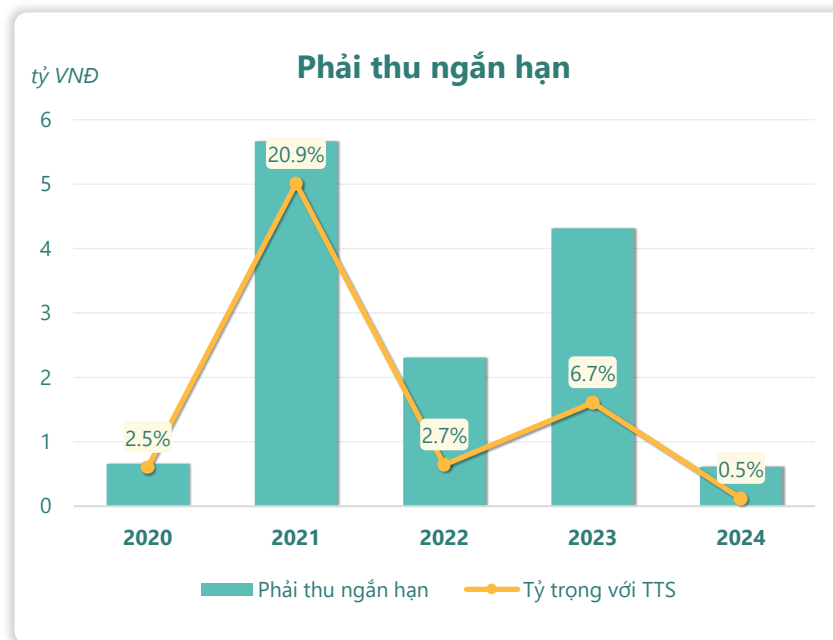
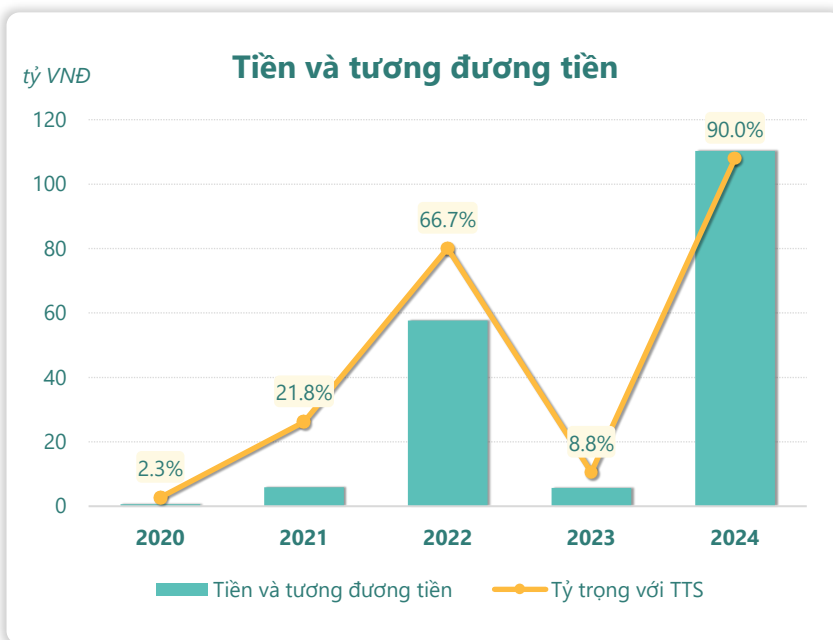
Tài sản dài hạn đạt **11.64** tỷ đồng giảm **22.9%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **9.50%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.50%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 0.00%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

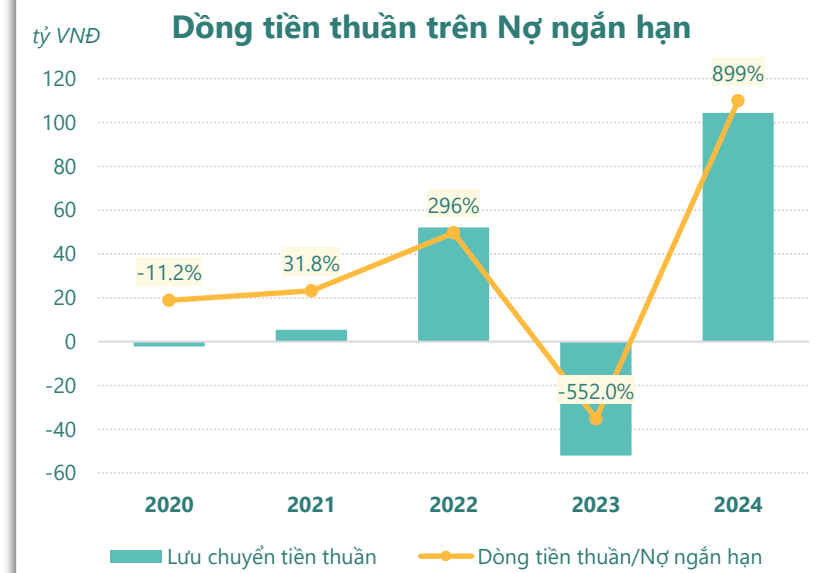
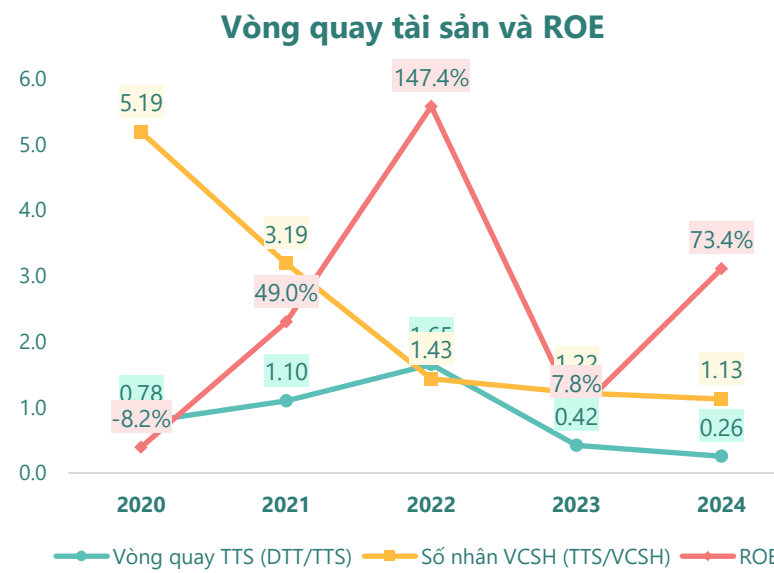
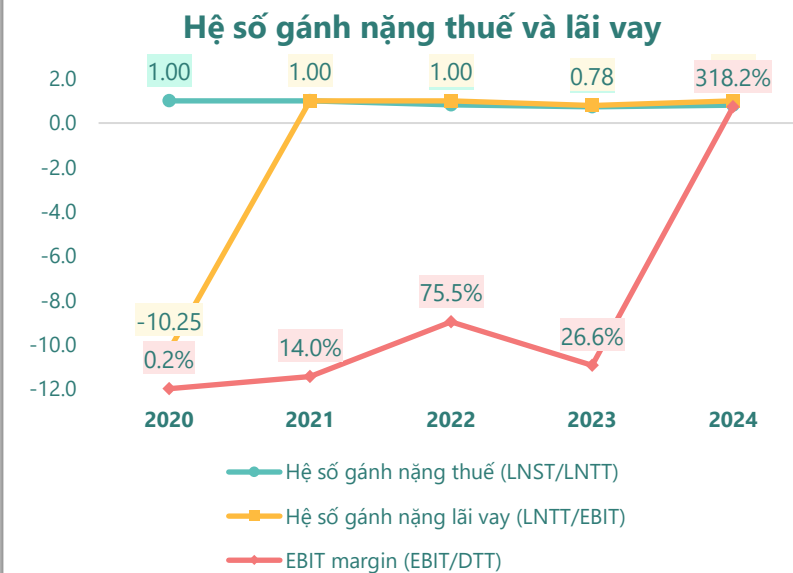
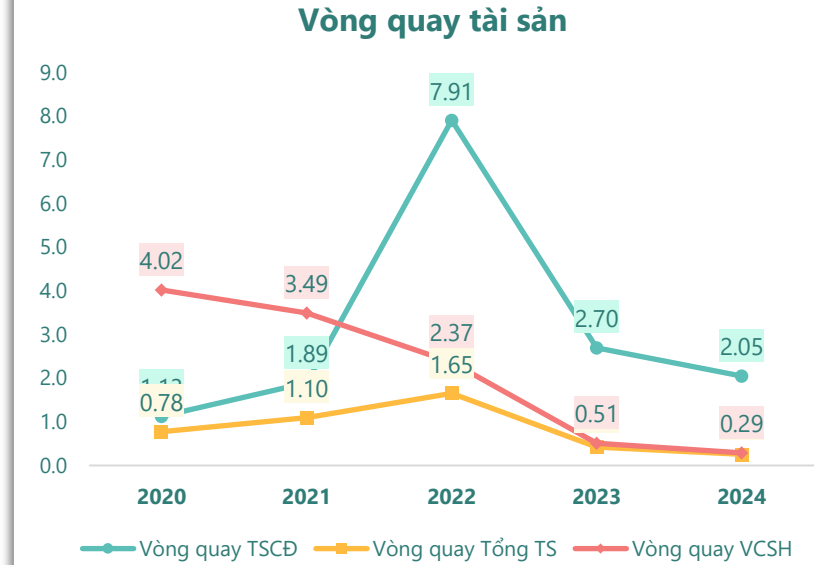
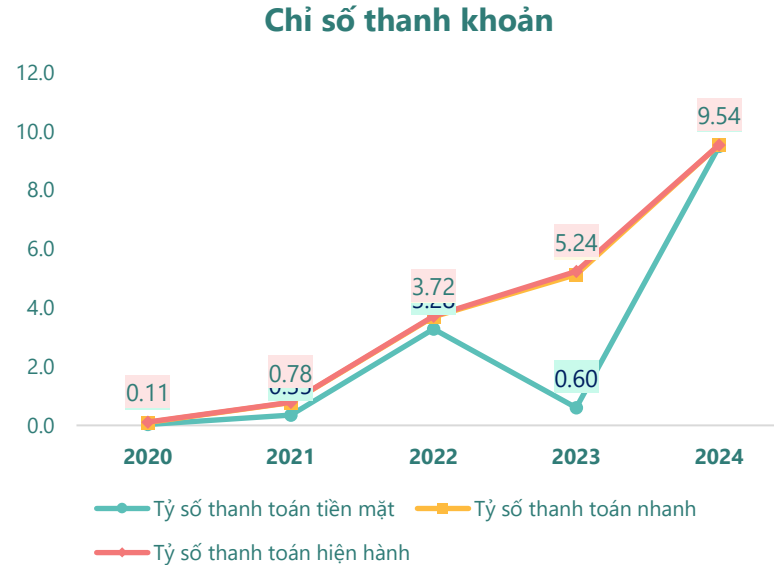
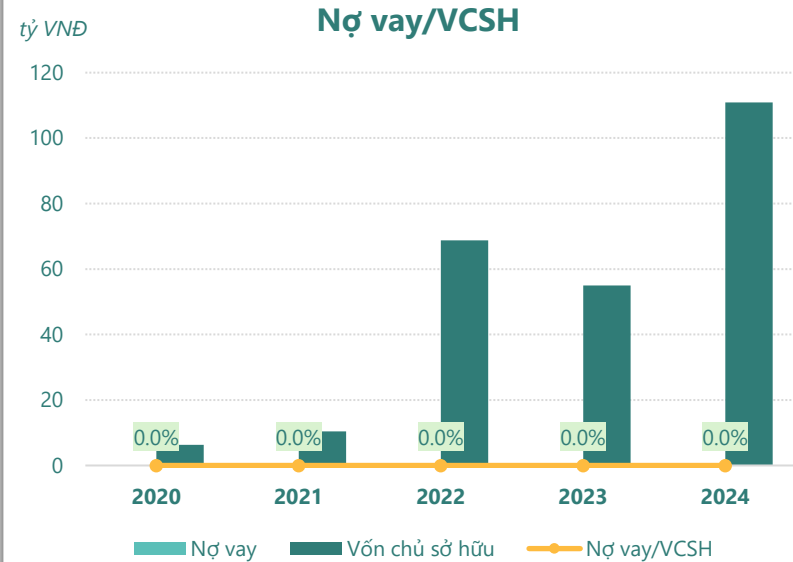




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	29.3	93.8	31.7	23.9
Giá vốn hàng bán	22.5	25.2	23.6	22.3
Lợi nhuận gộp	6.74	68.6	8.13	1.61
Doanh thu HĐTC	0.07	1.48	4.05	2.33
Chi phí TC	0.04	0.40	2.22	0.22
Chi phí lãi vay	0	0	1.83	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.37	1.16	0.42	0.30
Chi phí QLDN	2.30	2.95	2.91	2.96
LN thuần từ HĐKD	4.11	65.6	6.63	0.46
Lợi nhuận khác	0	5.26	0.00	75.7
LN trước thuế	4.11	70.8	6.63	76.1
Lợi nhuận sau thuế	4.11	58.4	4.84	60.8
LNST của CĐ cty mẹ	4.11	58.4	4.84	60.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.31	52.1	-1.92	-7.40
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	-32.1	117
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-18.0	-4.90
Tiền đầu kỳ	0.60	5.93	57.6	5.66
Lưu chuyển tiền thuần	5.31	52.1	-52.0	104
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.36	0.02	0.15
Tiền cuối kỳ	5.93	57.6	5.66	110

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	27.2	86.4	64.4	123
Tài sản ngắn hạn	13.1	65.4	49.3	111
Tiền và tương đương tiền	5.93	57.6	5.66	110
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	33.5	0
Phải thu ngắn hạn	5.66	2.30	4.31	0.61
Hàng tồn kho	0.18	0.47	1.03	0
Tài sản ngắn hạn khác	1.31	4.97	4.85	0.00
Tài sản dài hạn	14.1	21.0	15.1	11.6
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.01	0
Tài sản cố định	11.9	11.8	11.7	11.6
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.16	9.19	3.36	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	16.7	17.6	9.42	11.6
Nợ ngắn hạn	16.7	17.6	9.42	11.6
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0.21	0.55	0.35	0.14
Nợ dài hạn	0.00	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	10.4	68.8	55.0	111
Vốn chủ sở hữu	10.4	68.8	55.0	111
Vốn điều lệ	50.0	50.0	50.0	50.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0